CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán SSI

Ngày 31/12/2025	30,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	**-**	**25.9%**

DT thuần
Q4/25
914
tỷ VNĐ
QoQ: ▼385| -29.7%
YoY: ▲ 380| 71.1%

LN thuần
Q4/25
17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.63| 76.9%
YoY: ▲ 2.50| 16.4%

LN sau thuế
Q4/25
175
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0| -32.9%
YoY: ▼183| -51.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
413%
YoY: +/-▼ 188%

ROE
2025

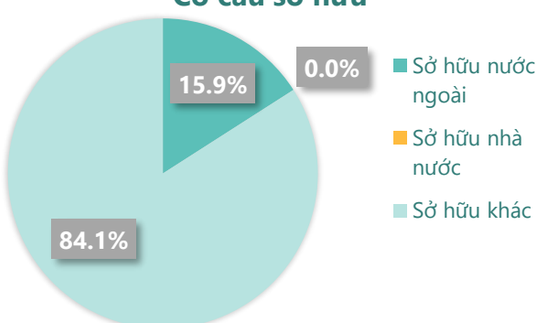
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,297 - 37,755
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75,356
Số lượng CPLH (CP)	2,491,097,752
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,783,476
Sở hữu nước ngoài	15.9%
Beta	1.36
EPS	1,648
P/E	18.4

DT thuần
2025
3,137
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,718| 121%

LN thuần
2025
83.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.7| 34.8%

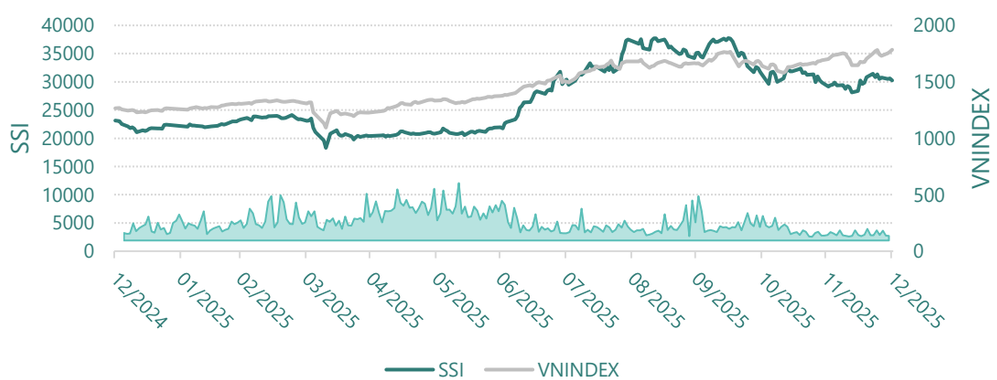
LN sau thuế
2025
664
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0| 2.9%

Cơ cấu sở hữu

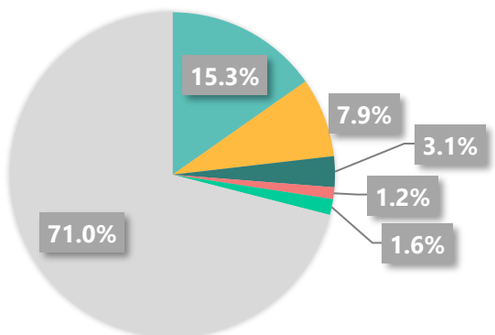


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

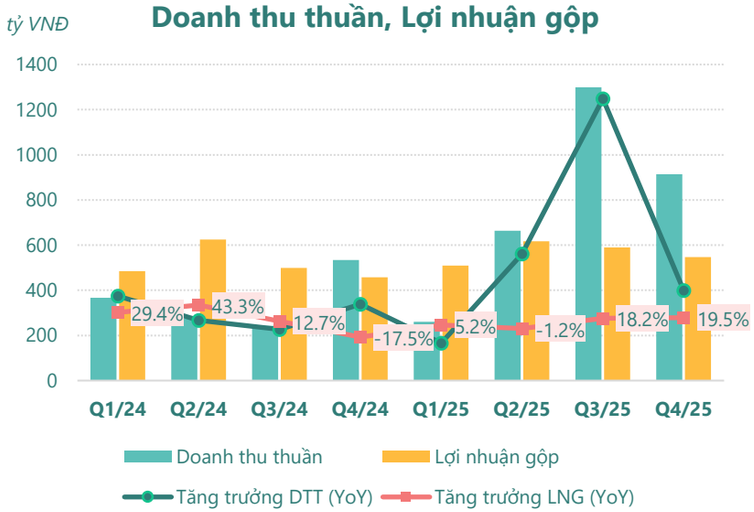


- Daiwa Securities Group Inc
- Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam
- Công ty TNHH Bất động sản Sài gòn Đan Linh
- Hanoi Investments Holdings Ltd
- En Fund L.P.
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

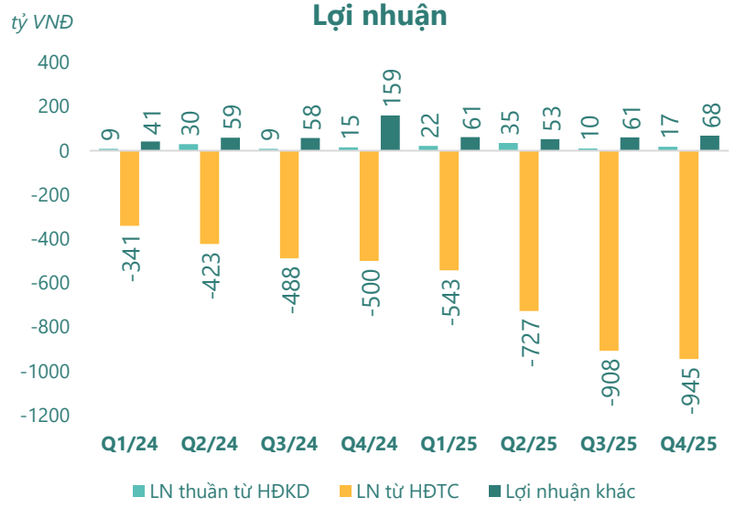
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



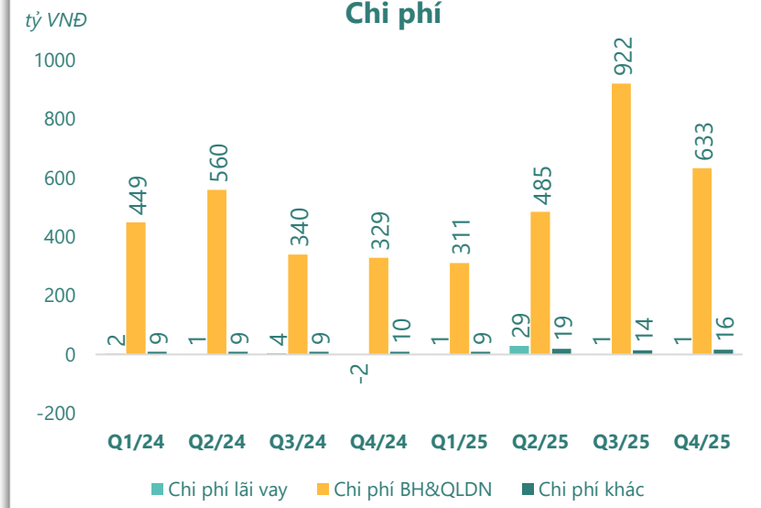
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



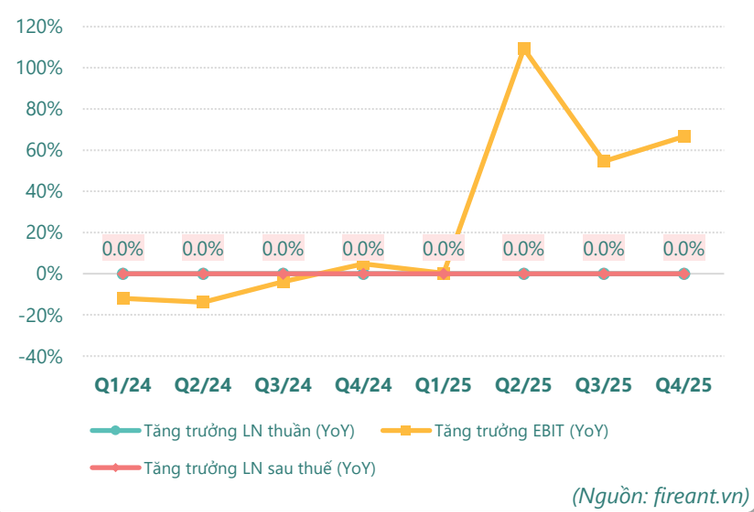
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



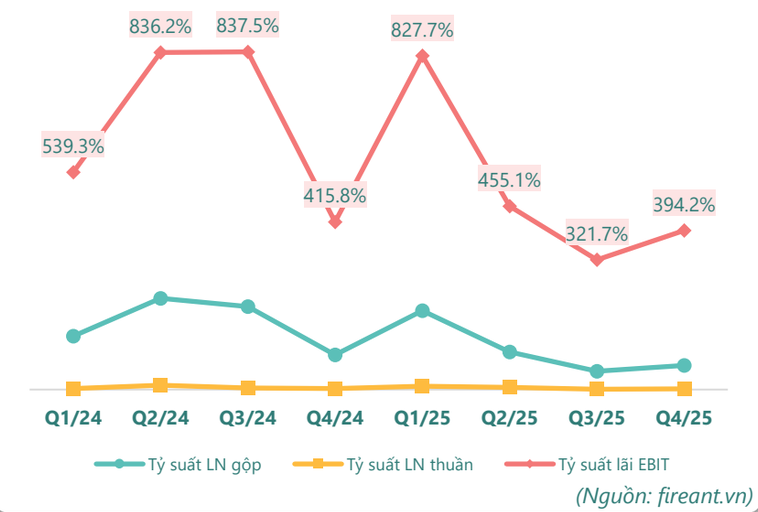
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



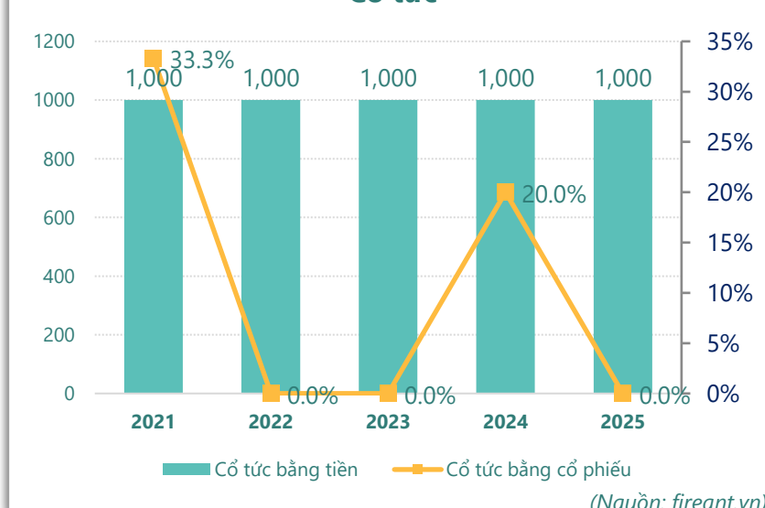
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



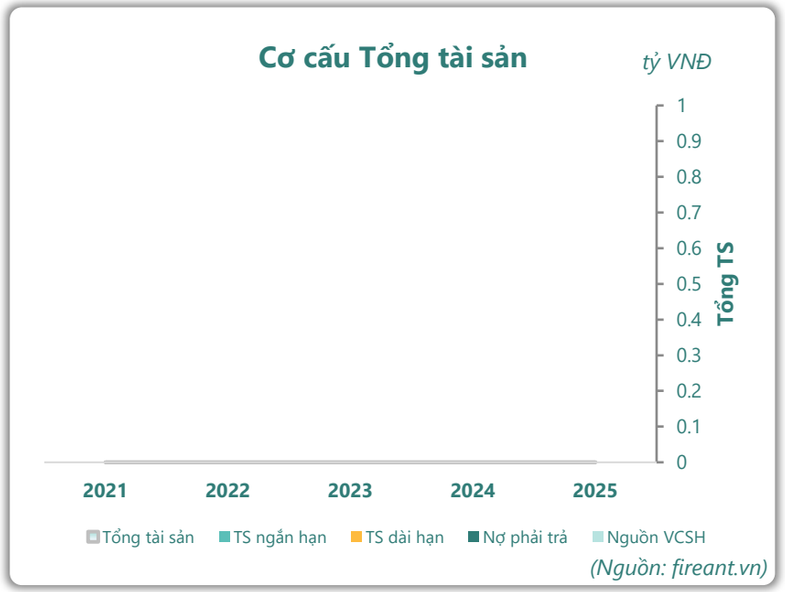
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

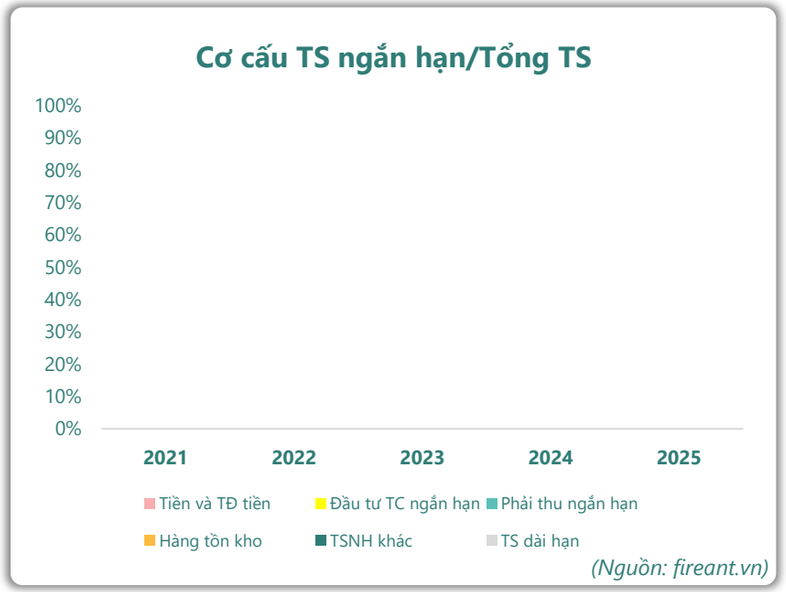


(Nguồn: fireant.vn)

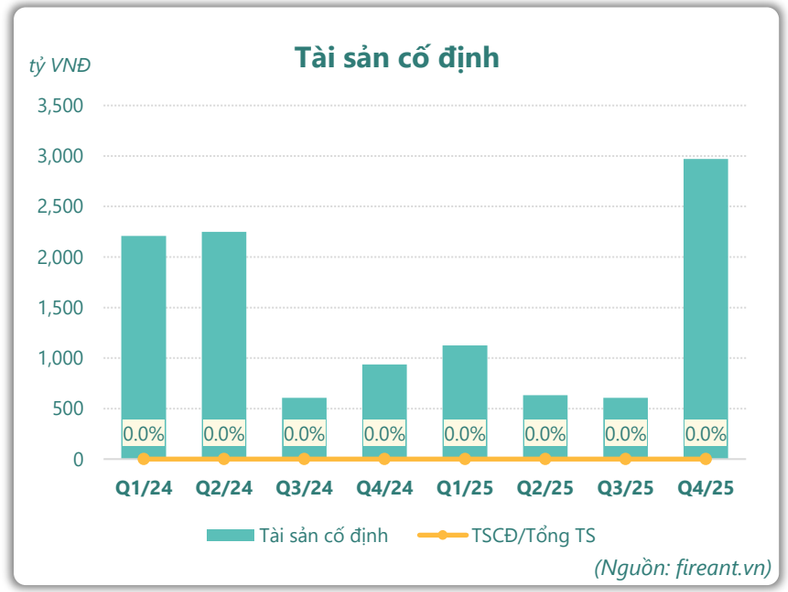
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



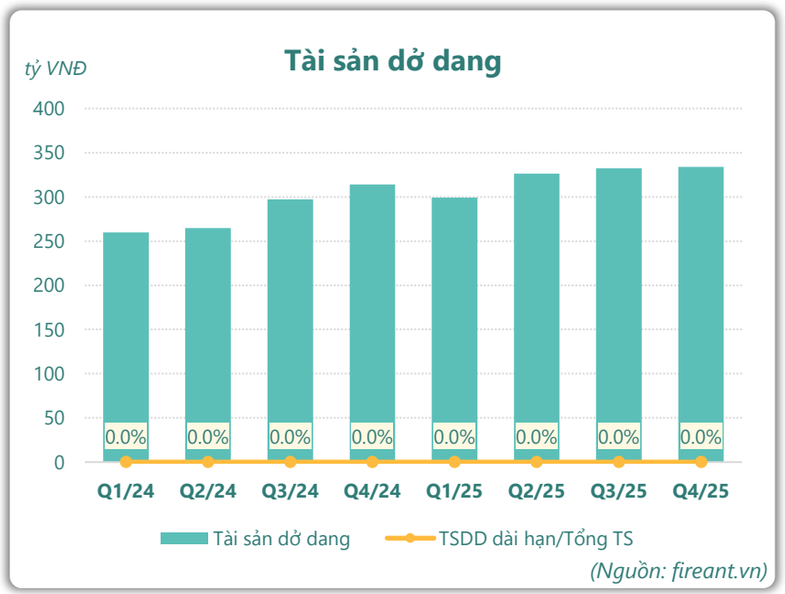
(Nguồn: fireant.vn)



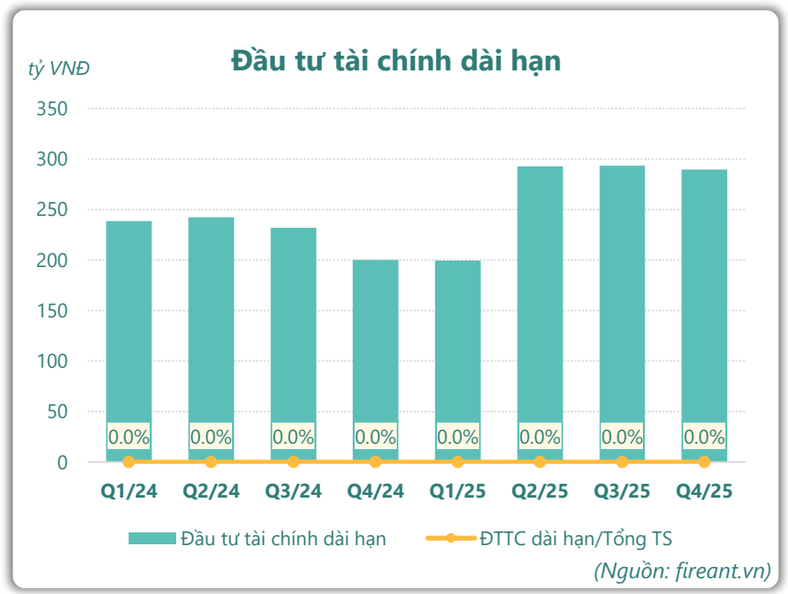
(Nguồn: fireant.vn)



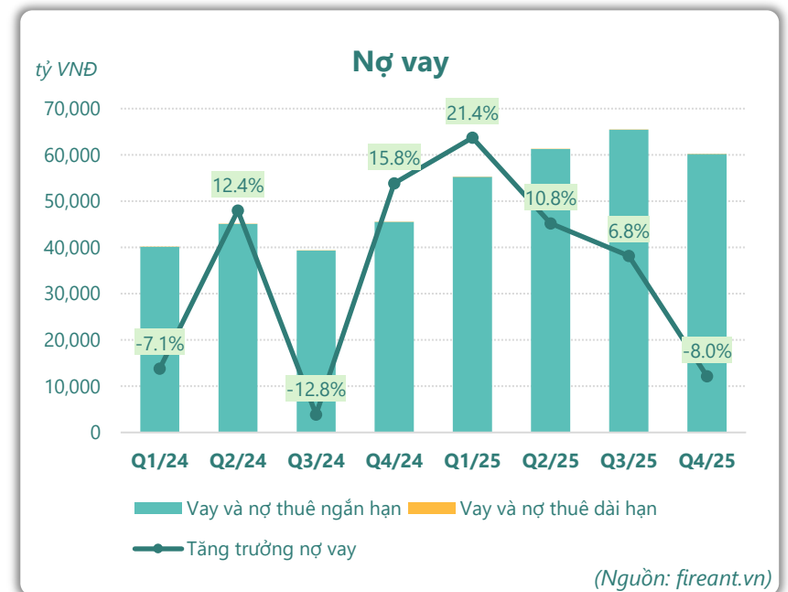
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



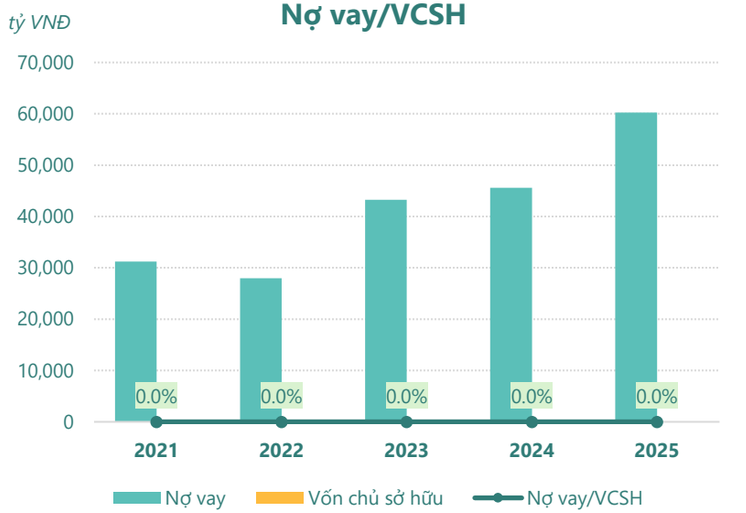
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

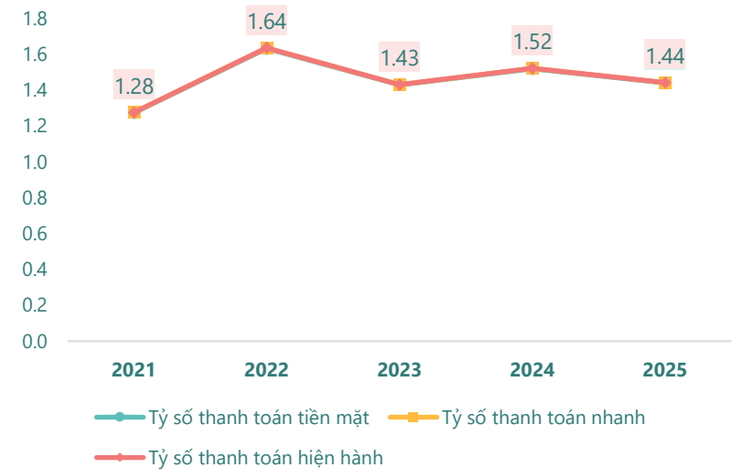
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



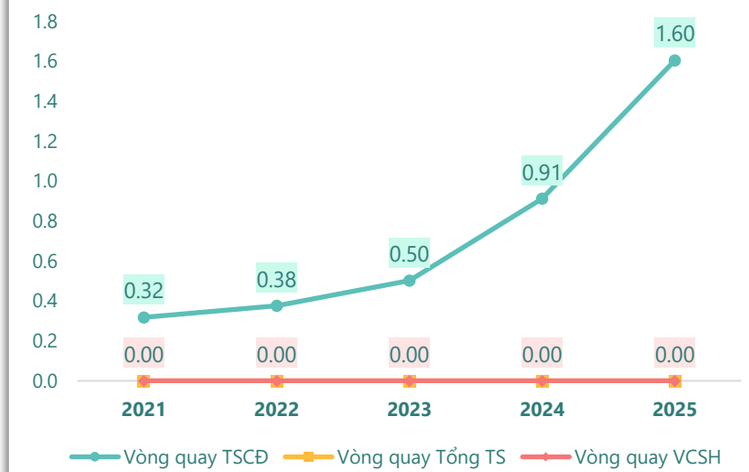
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



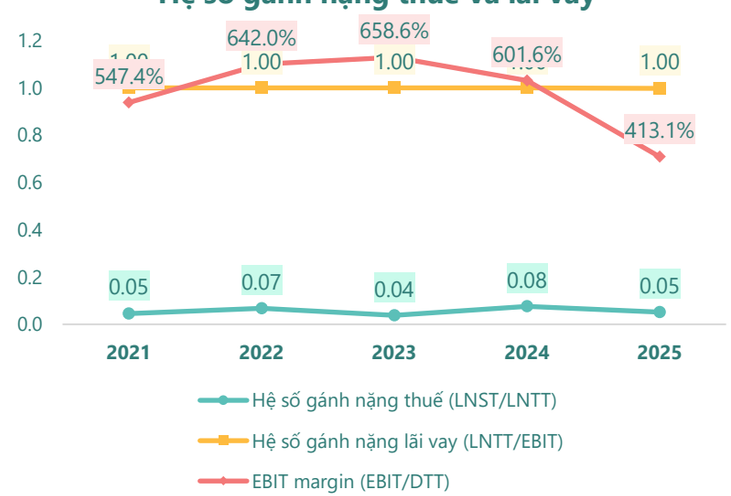
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



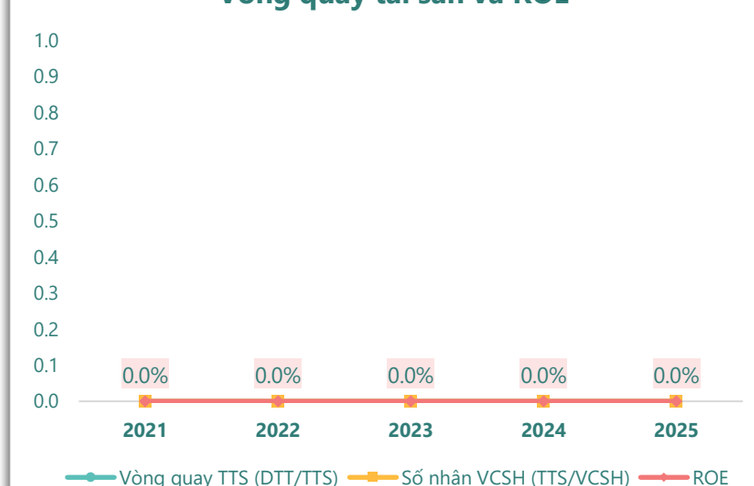
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



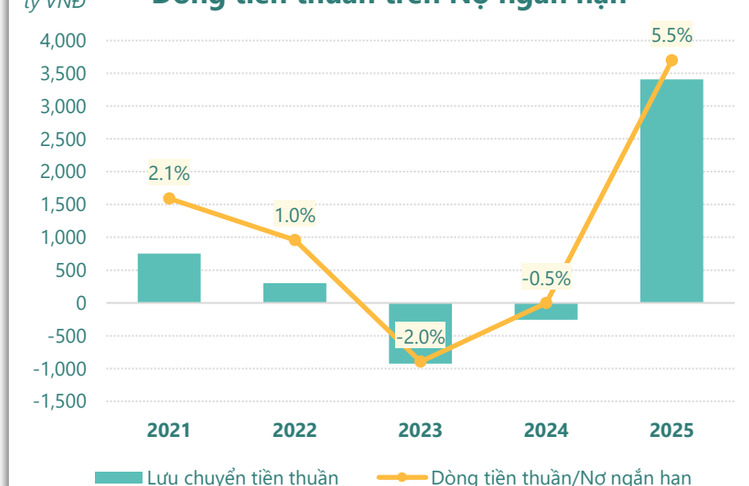
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**914**	**534**	**71.1%**	**3,137**	**1,419**	**121%**
Giá vốn hàng bán	153	77.4	97.5%	759	537	41.5%
Lợi nhuận gộp	547	458	19.5%	2,264	2,066	9.6%
Doanh thu HĐTC	154	70.4	118%	440	328	34.2%
Chi phí TC	1,098	571	92.4%	3,562	2,079	71.3%
Chi phí lãi vay	0.73	-1.92	138%	31.3	5.86	435%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	628	319	97.0%	2,345	1,667	40.6%
Chi phí QLDN	**4.98**	**9.65**	**-48.4%**	**7.08**	**10.2**	**-30.4%**
LN thuần từ HĐKD	17.5	15.0	16.4%	83.7	62.0	34.8%
Lợi nhuận khác	**67.8**	**159**	**-57.4%**	**242**	**318**	**-23.7%**
LN trước thuế	3,602	2,221	62.2%	12,931	8,529	51.6%
Lợi nhuận sau thuế	**175**	**358**	**-51.2%**	**664**	**646**	**2.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,769	-6,370	-9,374	-3,547	-9,892	12,386
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,548	-1,027	-502	58.5	-32.3	-1,664
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,787	6,974	9,754	6,120	7,429	-7,331
Tiền đầu kỳ	2,132	661	239	117	2,749	255
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,470**	**-422**	**-122**	**2,632**	**-2,494**	**3,392**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.99	0	2.17	0.07	0.27	0.58
Tiền cuối kỳ	661	239	117	2,749	255	3,646

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	89,323	70,932	25.9%
Tiền và tương đương tiền	89,192	70,814	26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,472	30.0	8132%
Phải thu ngắn hạn	599	562	6.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**96.8**	**54.9**	**76.5%**
Phải thu dài hạn	0.88	0.77	14.3%
Tài sản cố định	2,972	938	217%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	334	314	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	290	200	44.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.2**	**31.2**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	15.0	33.3	-55.0%
Nợ phải trả	61,984	46,681	32.8%
Nợ ngắn hạn	**61,902**	**46,599**	**32.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60,161	45,502	32.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	82.0	81.2	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)